

DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH ĐỒNG HỌC PHÍ TRỄ HẠN TRONG HỌC KỲ 3 NĂM HỌC 2024-2025
(Từ tháng 01/5/2025 đến tháng 31/8/2025)

STT	MSNCS	Họ	Chuyên ngành	Khóa	Đợt	Hình thức đào tạo	Thời gian đào tạo theo QĐ công nhận	Học phí trễ hạn
1	P1020001	Lê Hồng Phong	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	6,484,000
2	P1120002	Huỳnh Thị Phương Thảo	Công nghệ thực phẩm	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	6,484,000
3	P0220002	Lê Lý Vũ Vi	Khoa học cây trồng	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	6,484,000
4	P1320001	Vũ Lê Duy	Quản trị kinh doanh	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	6,484,000
5	P1020003	Trần Duy Khang	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
6	P1120004	Nguyễn Đỗ Quỳnh	Công nghệ thực phẩm	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
7	P1620002	Trần Thị Cẩm Tú	Hệ thống thông tin	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
8	P0220003	Trần Ngọc Hữu	Khoa học cây trồng	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
9	P0120001	Nguyễn Ngọc Mộng Kha	Khoa học đất	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
10	P0120002	Châu Thị Nhiên	Khoa học đất	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
11	P1820001	Trần Vĩnh Phúc	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
12	P1220001	Hà Tấn Linh	Phát triển nông thôn	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
13	P1920001	Trương Thị Bạch Yến	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
14	P0621001	Lê Minh Khôi	Nuôi trồng thủy sản	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
15	P1121002	Trần Minh Phúc	Công nghệ thực phẩm	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
16	P1821001	Hồ Thế Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
17	P1321001	Trần Ngọc Gái	Quản trị kinh doanh	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
18	P1421001	Tô Thành Dương	Quản lý đất đai	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
19	P1121001	Nguyễn Cẩm Hương	Công nghệ thực phẩm	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
20	P1621001	Nguyễn Xuân Hà Giang	Hệ thống thông tin	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
21	P1821003	Nguyễn Phúc Trường	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
22	P1021001	Đặng Thị Mỹ Tú	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
23	P1321004	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Quản trị kinh doanh	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
24	P0821001	Thái Đăng Khoa	Kinh tế nông nghiệp	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
25	P0621002	Lê Văn Thông	Nuôi trồng thủy sản	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
26	P1821002	Huỳnh Việt Hùng	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
27	P1321003	Đoàn Tấn Sang	Quản trị kinh doanh	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
28	P0921001	Lê Hà Phương	Công nghệ sinh học	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
29	P0221003	Nguyễn Thái Thúy Duy	Khoa học cây trồng	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
30	P0621003	Bùi Thị Diễm My	Nuôi trồng thủy sản	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
31	P1021003	Trần Thị Anh Đào	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
32	P1021004	Võ Tuấn Khải Huyền	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
33	P1221001	Cù Ngọc Thắng	Phát triển nông thôn	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
34	P1721001	Nguyễn Duy Tuấn	Hóa hữu cơ	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
35	P1021002	Nguyễn Thị Lan Anh	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
36	P0221001	Lê Tiến Đạt	Khoa học cây trồng	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
37	P1121006	Hồ Quốc Việt	Công nghệ thực phẩm	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
38	P0921003	Hứa Văn Ủ	Công nghệ sinh học	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
39	P1821005	Nguyễn Thái Sơn	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
40	P0921002	Nguyễn Thành Dũng	Công nghệ sinh học	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
41	P0221002	Huỳnh Như Điền	Khoa học cây trồng	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
42	P1921001	Ngô Văn Chính	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000

STT	MSNCS	Họ	Chuyên ngành	Khóa	Đợt	Hình thức đào tạo	Thời gian đào tạo theo QĐ công nhận	Học phí trễ hạn
43	P1821004	Phan Trọng Nghĩa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
44	P0321001	Chu Trung Kiên	Bảo vệ thực vật	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
45	P1121005	Nguyễn Thị Thảo Loan	Công nghệ thực phẩm	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
46	P1121004	Huê Quốc Hòa	Công nghệ thực phẩm	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
47	P0521001	Hà Ngọc Bằng	Vì sinh vật học	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
48	P1021006	Văn Mỹ Tiên	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
49	P1221001	Lê Thành Phiêu	Phát triển nông thôn	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
50	P1121003	Lê Thị Mỹ Hạnh	Công nghệ thực phẩm	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
51	P0421001	Đoàn Trí Dũng	Chăn nuôi	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
52	P0821002	Trần Thế Như Hiệp	Kinh tế nông nghiệp	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000

337,168,000